

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 14-04-2026
V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11-QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đình Tài.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Sơn và Bà Y Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thu P** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nông Thị Đ**; sinh năm 1986; địa chỉ: **Thôn Đ, xã S, tỉnh Quảng Ngãi** (có mặt).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn N**; sinh năm 1990; địa chỉ: **Thôn Đ, xã S, tỉnh Quảng Ngãi** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn - Chị **Nông Thị Đ** trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh **Nguyễn Văn N** tự nguyện kết hôn và đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **N**, tỉnh **Kon Tum** (địa chỉ hiện nay là Ủy ban nhân dân xã **S**, tỉnh Quảng Ngãi) vào tháng 3 năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, cho đến khi sinh người con thứ hai năm 2011 thì vợ chồng

phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **N** thường xuyên đi uống rượu, khi về nhà thì thường xuyên chửi vợ, cuộc sống vợ chồng luôn bất hòa thời gian dài. Năm 2017 sau một thời gian đi làm công nhân ở tỉnh Đồng Nai, anh **N** ít quan tâm đến gia đình, trong thời gian này, việc nuôi dưỡng, chăm sóc và học của các con chủ yếu mình chị **Đ** gánh vác. Đến cuối năm 2019 khi biết anh **N** có tình ý với người phụ nữ khác, chị **Đ** có khuyên anh **N** nghỉ làm công ty về cùng nhau nuôi con nhưng anh **N** không đồng ý. Vì có quá nhiều mâu thuẫn, nên trước đây chị đã nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án, nhưng sau đó chị rút lại đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên sau đó vẫn không thể cải thiện được. Hiện nay, chị và anh **N** đã sống ly thân, mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Nay, vì tình cảm vợ chồng không còn nữa, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung nên chị **Đ** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **N**.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 03 con chung gồm: Cháu **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 19/06/2009; Cháu **Nguyễn Thị Ngọc M**, sinh ngày 11/01/2011 và cháu **Nguyễn Phương N1**, sinh ngày 01/04/2013. Sau ly hôn, chị **Đ** xin được nuôi cả ba con chung và không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng tiền nuôi con chung, vì từ trước đến nay các con ở cùng với chị **Đ**, anh **N** thường xuyên đi làm xa nhà, không gần gũi con, không gửi tiền về nuôi con, thỉnh thoảng có gửi vài trăm nghìn đồng hoặc mua ít đồ gửi về, không đủ đảm bảo cho con ăn học. Hiện tại các cháu đang ở với chị **Đ**.

- **Về tài sản chung:** Chị **Đ** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – anh Nguyễn Văn N: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tại đơn trình bày đề ngày 21 tháng 11 năm 2025 anh **N** đề nghị Tòa án cho phép được nuôi 03 con chung, vì có công việc và thu nhập ổn định. Anh **N** không yêu cầu chị **Đ** cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, anh **N** không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa: Chị **Đ** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh **Nguyễn Văn N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71; bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhận thấy rằng mâu thuẫn giữa chị **Đ** và anh **N** thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 28; các Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Nông Thị Đ**.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nông Thị Đ** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn N**.

+ Về con chung: Giao các cháu **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 19/06/2009; Cháu **Nguyễn Thị Ngọc M**, sinh ngày 11/01/2011 và cháu **Nguyễn Phương N1**, sinh ngày 01/04/2013 cho chị **Nông Thị Đ** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi 03 con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi có khả năng lao động và tự lập được. Anh **Nguyễn Văn N** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Chị **Nông Thị Đ** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

+ Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Nông Thị Đ** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn N** và được quyền nuôi con khi ly hôn. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn cư trú tại **xã S, tỉnh Quảng Ngãi**. Do vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”; thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân khu vực 11-Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa, bị đơn anh **Nguyễn Văn N** được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đ** và anh **N** tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều kiện kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa chị **Đ** và anh **Nhất L** hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của chị **Đ** tại phiên tòa cho thấy tình cảm của chị **Đ** và anh **N** thực sự không còn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2011 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh **N** không quan tâm đến gia đình và chăm sóc con chung, thường xuyên chửi mắng, đánh đập chị, không lo làm ăn, không có sự đóng góp xây dựng gia đình chung và trong thời gian anh **N** đi làm công nhân xa nhà đã có tình cảm với một người phụ nữ khác. Sau khi chị **Đ** biết đã khuyên nhủ anh **N** nghỉ làm công ty về gia đình cùng nhau làm ăn, nuôi dạy con chung nhưng anh **N** không đồng ý. Lâu dần, tình cảm vợ chồng rạn nứt, không ai quan tâm tới ai. Một mình chị **Đ** phải bươn chải chăm lo nuôi dạy các con. Tháng 07 năm 2025 chị **Đ** nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, nhưng sau đó do nghĩ đến các con, nên chị rút đơn để vợ chồng đoàn tụ, nhưng sau đó tình cảm vợ chồng không cải thiện được, anh **N** vẫn đi làm ăn xa, cuộc sống gia đình

lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng hơn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai.

Về phía bị đơn mặc dù Toà án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần và triệu tập tham gia phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nhưng anh **N** vắng mặt không có lý do. Kết quả xác minh tại địa phương của Tòa án thể hiện anh **N** đi làm ở tỉnh Gia Lai nhưng thỉnh thoảng có về nhà. Trong khoảng thời gian anh **N** đi làm ăn xa đã phát sinh tình cảm với một người phụ nữ khác như chị **Đ** trình bày và khoảng 03 năm nay chị **Đ** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, dạy dỗ, giáo dục con chung.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị **Đ** và anh **N** không còn nữa, mâu thuẫn đã diễn ra trong thời gian rất dài mặc dù chị **Đ** đã cố gắng níu kéo để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy các cháu, nhưng vẫn không có kết quả, tình trạng mâu thuẫn thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện để chị **Đ** và anh **N** được ly hôn.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị **Đ** có 03 con chung: Cháu **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 19/06/2009; Cháu **Nguyễn Thị Ngọc M**, sinh ngày 11/01/2011 và cháu **Nguyễn Phương N1**, sinh ngày 01/04/2013. Khi ly hôn, chị **Đ** yêu cầu được nuôi ba cháu, không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng tiền nuôi con.

Xét thấy: Điều kiện thực tế thì anh **N** thường xuyên đi làm ăn xa, thiếu sự quan tâm đến gia đình và chăm sóc các cháu. Kể từ khi anh **N** đi làm công nhân ở xa, ba cháu ở nhà sống cùng chị **Nông Thị Đ**. Tại bản tự khai cả ba cháu đều có nguyện vọng được ở cùng chị **Đ**. Ngoài ra, nhà trường của hai cháu **Nguyễn Thị Ngọc M** và **Nguyễn Phương N1** có xác nhận mẹ của hai cháu luôn đảm bảo các điều kiện cho các cháu theo học ở trường.

Tại đơn trình bày đề ngày 21 tháng 11 năm 2025 anh **N** đề nghị Tòa án cho phép được nuôi và chăm sóc 03 người con vì có công việc và thu nhập ổn định, nhưng anh **N** không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho thu nhập của mình.

Do đó, để đảm bảo cho các cháu học tập ổn định và chăm sóc lẫn nhau. Hội đồng xét xử thấy cần giao ba con chung cho chị **Đ** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động và tự lập được là hoàn toàn phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung Chị **Đ** không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con chung, Nên HĐXX không xem xét. Anh **Nguyễn Văn N** được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên đương sự được quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên

Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Về án phí: Chị **Nông Thị Đ** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; các Điều 144, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nông Thị Đ** và anh **Nguyễn Văn N** được ly hôn.

2. Về con chung: Giao 03 cháu: **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 19/06/2009; Cháu **Nguyễn Thị Ngọc M**, sinh ngày 11/01/2011 và cháu **Nguyễn Phương N1**, sinh ngày 01/04/2013 cho chị **Nông Thị Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động và tự lập được. Anh **Nguyễn Văn N** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh **Nguyễn Văn N** được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên đương sự được quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Chị **Nông Thị Đ** phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001466 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thị hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Chị **Nông Thị Đ** đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị **Nông Thị Đ** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/04/2026); anh **Nguyễn Văn N** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân S.

Ngô Đình Tài

Y Hương

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Quảng Ngãi; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSND khu vực 11-Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 11-Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- UBND xã Sa Loong;

- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Đình Tài

